



**DỰ THẢO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**QCĐP 01:2025/ST**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG  
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO  
MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

*(Local technical regulation on Domestic Water Quality  
in Soc Trang Province)*

**SÓC TRĂNG - 2025**

## **LỜI NÓI ĐẦU**

QCĐP 01:2025/ST về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng do Ban soạn thảo biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt. Sở Y tế trình phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày .... tháng .... năm 2025.

# **QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHỖ MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

## **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi áp dụng**

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với: Đơn vị cấp nước, đơn vị sử dụng nước; Đơn vị, hộ gia đình tự khai thác sử dụng; Các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch hoặc cơ quan y tế được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện ngoại kiểm, kiểm tra, giám sát; Các phòng thử nghiệm và tổ chức công nhận các thông số chất lượng nước các tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; Các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; Các phòng thử nghiệm chất lượng nước.

2. Quy chuẩn kỹ thuật địa phương này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước khoáng thiên nhiên đóng chai và nước uống đóng chai được sử dụng với mục đích giải khát, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).
2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.
3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Colony Forming Unit” có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.
4. MPN là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Most probable number” có nghĩa là số có xác suất lớn nhất.
5. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit” có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

**Chương II**  
**QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT**

**Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép**

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
<b>Các thông số nhóm A</b>			
<i>a. Thông số vi sinh vật</i>			
1.	Coliform tổng số	CFU/100 ML hoặc MPN/100 mL	< 1
2.	<i>E. coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL hoặc MPN/100mL	< 1
<i>b. Thông số cảm quan và hoá học</i>			
3.	Màu sắc	TCU	15
4.	Mùi <sup>(*)</sup>	-	Không có mùi lạ
5.	pH <sup>(*)</sup>	-	Trong khoảng 6,0-8,5
6.	Độ đục	NTU	2
7.	Asen (Arsenic) (As)	mg/L	0,01
8.	Clo dư tự do <sup>(*)</sup>	mg/L	Trong khoảng 0,2-1,0
9.	Permanganat	mg/L	2
10.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	1
<b>Các thông số nhóm B</b>			
<i>a. Thông số vi sinh vật</i>			
11.	Trực khuẩn mủ xanh ( <i>Pseudomonas aeruginosa</i> )	CFU/100mL	< 1
12.	Tụ cầu vàng ( <i>Staphylococcus aureus</i> )	CFU/100mL	< 1
<i>b. Thông số hoá học</i>			
13.	Bari (Barium) (Ba)	mg/L	1,3
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	2,4
15.	Cadimi (Cd)	mg/L	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
17.	Clorua (Chloride) (Cl)	mg/L	300 (**)

18.	Crom (Chromium) (Cr)	mg/L	0,05
19.	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
20.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/L	300
21.	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2
22.	Mangan (Manganese) (Mn)	mg/L	0,1
23.	Natri (Sodium) (Na)	mg/L	200
24.	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
25.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	11
26.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	0,9
27.	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
28.	Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	mg/L	250
29.	Sunfua (Sulfide) (S <sup>2-</sup> )	mg/L	0,05
30.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
31.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1.000
32.	Xyanua (Cyanide) (CN <sup>-</sup> )	mg/L	0,05
<b><i>Nhóm Hydrocacbon thơm</i></b>			
33.	Pentachlorophenol (C <sub>6</sub> HCl <sub>5</sub> O)	µg/L	9
34.	Styrene (C <sub>8</sub> H <sub>8</sub> )	µg/L	20
35.	Xylene (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> )	pg/L	500
<b><i>Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật</i></b>			
36.	Atrazine (C <sub>8</sub> H <sub>14</sub> ClN <sub>5</sub> ) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
37.	Chlordane (C <sub>10</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>8</sub> )	µg/L	0,2
38.	Cyanazine (C <sub>9</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>6</sub> )	µg/L	0,6
39.	DDT (C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub> ) và các dẫn xuất	µg/L	1
40.	Hydroxyatrazine (C <sub>8</sub> H <sub>15</sub> N <sub>5</sub> O)	µg/L	200
41.	Trifluralin (C <sub>13</sub> H <sub>16</sub> F <sub>3</sub> N <sub>3</sub> O <sub>4</sub> )	µg/L	20
42.	Propanil (C <sub>9</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>2</sub> NO)	µg/L	20
<b><i>Nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i></b>			
43.	Bromodichloromethane (CHBrCl <sub>2</sub> )	pg/L	60
44.	Bromoform (CHBr <sub>3</sub> )	pg/L	100
45.	Chloroform (CHCl <sub>3</sub> )	pg/L	300
46.	Dibromochloromethane (CHBr <sub>2</sub> Cl)	pg/L	100
<b><i>c. Thông số nhiễm xạ</i></b>			
47.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1
48.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0

*Chú thích:*

- Dấu<sup>(\*)</sup> Thông số đo tại hiện trường  
 - Dấu<sup>(\*\*)</sup> chỉ áp dụng cho vùng ven biển, hải đảo hoặc khu vực bị nhiễm mặn.

- Dấu (-) là không có đơn vị tính  
 - Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{nitrat}}/GHTĐ_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/GHTĐ_{\text{nitrit}} \leq 1$$

### **Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch**

1. Tất cả các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Tất cả các đơn vị cấp nước phải thực hiện giám sát các thông số này theo tần suất thử nghiệm định kỳ Không ít hơn 1 tháng/01lần.

3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Tất cả các đơn vị cấp nước phải thực hiện giám sát các thông số này theo tần suất thử nghiệm định kỳ Không ít hơn 6 tháng/01lần.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch của nhóm A, nhóm B trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT trong các trường hợp sau đây:

a. Trước khi đi vào vận hành lần đầu.  
 b. Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.  
 c. Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.

d. Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

đ. Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

5. Thử nghiệm định kỳ đối với các đơn vị cấp nước:

a. Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Không ít hơn 1 tháng/lần

b. Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Không ít hơn 6 tháng/lần

### **Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm**

1. Số lượng mẫu lấy và vị trí mỗi lần thử nghiệm:

a. Đơn vị cấp nước có công suất thiết kế dưới  $1.000\text{m}^3/\text{ngày}$  đêm hoặc cung cấp cho dưới 6.500 dân: Lấy ít nhất 01 mẫu tại bể chứa nước sạch đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước;

b. Đơn vị cấp nước có công suất thiết kế từ  $1.000\text{m}^3/\text{ngày}$  đêm đến dưới  $15.000\text{m}^3/\text{ngày}$  đêm hoặc cung cấp cho từ 6.500 đến dưới 100.000 dân: Lấy ít nhất 01 mẫu tại bể chứa nước sạch đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 02 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước;

c. Đơn vị cấp nước có công suất thiết kế từ  $15.000\text{m}^3/\text{ngày}$  đêm đến dưới  $30.000\text{m}^3/\text{ngày}$  đêm hoặc cung cấp cho từ 100.000 đến dưới 200.000 dân: Lấy ít nhất 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 03 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước.

d. Đơn vị cấp nước có công suất thiết kế từ  $30.000\text{m}^3/\text{ngày}$  đêm trở lên hoặc cung cấp cho từ 200.000 dân trở lên: Lấy ít nhất 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước, 03 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước và thêm 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước cho mỗi  $15.000\text{m}^3$  tăng thêm hoặc cho mỗi 100.000 dân tăng thêm.

e. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh thì tăng số lượng mẫu nước để thử nghiệm theo đánh giá nguy cơ ô nhiễm thực tế.

### **Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử**

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT.

Chấp nhận các phương pháp phân tích hướng dẫn trong các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế khác có độ chính xác tương đương hoặc cao hơn các tiêu chuẩn viện dẫn.

## **Chương III**

### **QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 8. Công bố hợp quy**

Đơn vị sản xuất nước phải tự tiến hành đánh giá hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Đơn vị sản xuất nước phải tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi bản công bố hợp

quy về Sở Y tế theo mẫu 02 Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Trình tự công bố hợp quy và Hồ sơ đăng ký công bố hợp quy được quy định tại Điều 13 và 14 Thông tư 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012; Khoản 4, Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

### **Điều 9. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt**

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải kiểm tra (ngoại kiểm) việc thực hiện các quy định về đảm bảo chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước như sau:

a. Kiểm tra công tác nội kiểm và việc thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước quy định tại Điều 5 của Quy chuẩn này; hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước sạch; công khai thông tin chất lượng nước sạch quy định tại Khoản 1 Điều 9 Quy chuẩn này.

b. Lấy mẫu và thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Khoản 2, 3 và 5 Điều 5 của Quy chuẩn này.

c. Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày có kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch, cơ quan thực hiện ngoại kiểm thông báo bằng văn bản cho đơn vị cấp nước được ngoại kiểm về kết quả ngoại kiểm gồm các thông tin sau đây:

- Tên đơn vị được kiểm tra.

- Kết quả kiểm tra các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Quy chuẩn này.

2. Tần suất thực hiện ngoại kiểm chất lượng nước sạch

a. Tổ chức ngoại kiểm định kỳ ít nhất 01 lần/01 năm/đơn vị cấp nước

b. Ngoại kiểm đột xuất được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Khi có nghi ngờ về chất lượng nước thành phẩm qua theo dõi báo cáo tình hình chất lượng nước định kỳ, đột xuất của đơn vị cấp nước.

- Khi xảy ra sự cố môi trường có thể ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước.

- Khi kết quả kiểm tra chất lượng nước hoặc điều tra dịch tễ cho thấy nguồn nước có nguy cơ bị ô nhiễm.

- Khi có các phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về chất lượng nước.

- Khi có các yêu cầu đặc biệt khác của cơ quan có thẩm quyền

### **Điều 10. Trách nhiệm thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

a. Tổ chức và kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo quy định.



b. Chỉ đạo Ban soạn thảo sau mỗi 3 năm áp dụng Quy chuẩn thực hiện cập nhật, chỉnh sửa Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế tại tỉnh.

c. Bố trí ngân sách và chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch đột xuất hoặc định kỳ hằng năm; đầu tư nâng cấp trang thiết bị phòng thử nghiệm cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh để có đủ khả năng thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo quy định của Quy chuẩn này.

2. Sở Y tế có trách nhiệm:

a. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện.

b. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Quy chuẩn này.

c. Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh.

d. Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hằng năm) cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch.

đ. Chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh có trách nhiệm theo dõi chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt trên toàn tỉnh và có kiến nghị với UBND tỉnh sửa đổi hoặc bổ sung cho Quy chuẩn kỹ thuật địa phương phù hợp với thực tế và yêu cầu quản lý sau mỗi 3 năm áp dụng Quy chuẩn.

3. Các Sở khác và Ủy ban nhân dân huyện: Tùy theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Y tế khi có yêu cầu.

4. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh có trách nhiệm:

a. Ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước của các đơn vị cấp nước Đơn vị cấp nước có công suất thiết kế từ 15.000m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên hoặc cung cấp cho từ 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên.

b. Phối hợp với các Trung tâm Y tế huyện thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước của các đơn vị cấp nước có công suất thiết kế từ 1.000m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 15.000m<sup>3</sup>/ngày đêm hoặc cung cấp cho từ 6.500 đến dưới 100.000 dân.

c. Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm cho việc tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch.

d. Báo cáo bằng văn bản định kỳ 6 tháng, hằng năm cho Sở Y tế tỉnh, Viện chuyên ngành thuộc Bộ Y tế và Bộ Y tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 6 và tháng 12; báo cáo theo Mẫu số 03 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 52/2024/TT-BYT của Bộ Y tế.

5. Trung tâm Y tế huyện có trách nhiệm:

a. Phối hợp với các Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước của các đơn vị cấp nước có công suất thiết kế từ 1.000m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 15.000m<sup>3</sup>/ngày đêm hoặc cung cấp cho từ 6.500 đến dưới 100.000 dân.

b. Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c. Báo cáo bằng văn bản định kỳ hằng quý, 6 tháng và hằng năm cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12. Nội dung báo cáo theo Thông tư 52/2024/TT-BYT của Bộ Y tế.

6. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm:

a. Thực hiện các quy định của Quy chuẩn này.

b. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng nước sạch do đơn vị cung cấp.

c. Thực hiện nội kiểm, lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi về chất lượng nước sạch:

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành.

- Các kết quả thử nghiệm chất lượng nước nguyên liệu định kỳ, đột xuất.

- Các kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch định kỳ, đột xuất.

- Các hồ sơ về hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất nước sạch.

- Sổ theo dõi việc lưu mẫu nước (mỗi lần lấy mẫu ghi cụ thể số lượng mẫu lưu; vị trí lấy mẫu; thể tích mẫu; phương pháp bảo quản mẫu; thời gian lấy và lưu mẫu; người lấy mẫu lưu).

- Báo cáo biện pháp khắc phục các sự cố liên quan đến chất lượng nước sạch.

- Các tài liệu chứng minh việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo quy định.

- Các hồ sơ, văn bản khác phát sinh trong quá trình thực hiện nội kiểm.

d. Công khai thông tin về chất lượng nước sạch.

**Kết quả thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Quy chuẩn này phải được đơn vị cấp nước công khai trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày có kết quả trên trang thông tin điện tử của đơn vị cấp nước (trường hợp không có trang thông tin điện tử, đơn vị cấp nước phải dán thông báo trước cổng trụ sở) các nội dung sau:**

- + Tổng số mẫu nước thử nghiệm và các vị trí lấy mẫu.

- + Các thông số và kết quả thử nghiệm cụ thể của từng mẫu nước.

- + Biện pháp và thời gian khắc phục các thông số không đạt Quy chuẩn.

e. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

f. Báo cáo kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch theo Thông tư 52/2024/TT-BYT của Bộ Y tế.

**Điều 11. Hiệu lực thi hành**

Quy chuẩn này có hiệu lực từ ngày ..... tháng.....năm.....

**Điều 12. Quy định chuyển tiếp**

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia, Quy chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới.